

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 166/2025/DS-PT

Ngày: 06-3-2025

V/v tranh chấp: “Chia di sản
thừa kế; Chia tài sản chung; Hợp
đồng tặng cho quyền sử dụng
đất; Quyền được nhận tiền thờ
cúng Liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam
anh hùng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán:

Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 03 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp “Chia di sản thừa kế; Chia tài sản chung; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Quyền được nhận tiền thờ cúng Liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 254/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: A P, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V:

1. Luật sư Phạm Văn V1 – Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Hoàng V2-Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, Tiền Giang.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện ủy quyền của bà C và T1: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977 (có mặt); địa chỉ: A P, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Trần Thị Hồng X, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969 (vắng mặt);

5. Chị Trần Thị Thúy D1, sinh năm 1990 (có mặt);

6. Chị Trần Thị Mỹ D2, sinh năm 1992 (vắng mặt);

7. Anh Trần Quốc D3, sinh năm 1997 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố B, TT. B, huyện C, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn bà Trần Thị A có đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Ngọc H thống nhất trình bày:*

Bà Trần Thị A là con ruột của cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1936 (chết năm 2022) và cụ Trần Văn C1, sinh năm 1933 (chết năm 1966). Cụ T2 và cụ C1 có 04 người con gồm: Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V. Ngoài ra, cụ T2 và cụ C1 không có con ngoài giá thú, khi còn sống cụ T2 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên trên đất

có căn nhà cấp 04 diện tích hơn 100m². Từ năm 2011 bà A về sinh sống chung với cụ T2 cho đến khi cụ T2 chết bà A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thuốc men và thờ cúng ông, bà và nhận tiền thờ cúng liệt sĩ và bà mẹ Việt Nam anh hùng cho đến nay. Cụ T2 chết không để lại di chúc, các anh chị em làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại nhưng ông V không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Do đó, nay bà A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

+ Xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (đo đạc thực tế 2.117,7m²) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 130920, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H06910 do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 26/6/2009 là di sản của cụ Nguyễn Thị T2.

+ Bà A yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T2 là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo thực tế 2.117,7m² (trong đó đất ở nông thôn 300m², đất cây lâu năm 1.817,7m²) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang thành 05 kỷ phần bằng nhau. Bà A yêu cầu nhận 02 kỷ phần do khi cụ T2 còn sống thì bà A là người chăm sóc, quản lý di sản, thờ cúng ông bà; Yêu cầu Tòa án giao quyền được nhận tiền thờ cúng đối với bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng (bà Huỳnh Thị Q) và các cậu ruột là liệt sĩ (ông Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn M).

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn V và yêu cầu độc lập của bà D thì bà A không đồng ý do đây là tài sản của cụ T2 được thừa kế chứ không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Do vậy bà A yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của ông V và bà D.

** Bị đơn ông Trần Văn V (có yêu cầu phản tố) có đại diện theo ủy quyền là anh Lâm Văn T4 thống nhất trình bày:*

Thống nhất về hàng thừa kế của cụ T2 gồm có ông Trần Văn T1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V. Khi cụ T2 còn sống có tạo lập thừa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m² tọa lạc tại Khu Phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ T2 đại diện hộ gia đình đứng tên.

Vào tháng 7/2011, mẹ ông có nhờ tổ hòa giải ấp B (nay là khu phố B) giải quyết về tài sản đất đai, theo đó mẹ ông giao cho bà A và bà C hưởng 3.600m² đất ruộng ở ấp B (nay là khu phố B), đã sang tên xong. Còn đối với thửa đất số 331 và căn nhà giao cho ông V để thờ cúng ông bà. Khi đó tổ hòa giải có lập thành biên bản, biên bản chỉ có 01 bản duy nhất, có tất cả cùng ký tên, tổ hòa giải giao cho bà A hoặc bà C giữ, ông không có giữ bản chính hay bản sao gì việc này cũng được các thành viên trong tổ hòa giải xác nhận bằng văn bản nộp cho Tòa án. Trên phần đất tranh chấp ông V có trồng khoảng 50 cây dừa và chuối trong đó có 30 cây dừa 05 năm tuổi và 30 cây dừa 02 năm tuổi, đổ đāl, bắt cây cầu, lợp lại mái nhà sau.

Khi mẹ ông còn sống bà A là người trực tiếp chăm sóc và ở với cụ T2 từ năm 2014 do có thỏa thuận tại biên bản hòa giải cụ T2 chia đất cho bà A để bà A nuôi dưỡng và lo ma chay, mồ mã cho cụ T2. Ông V ở gần bên cũng qua lại chăm sóc cụ T2 nên khi cụ T2 chết thì bà A đứng ra lo ma chay, mồ mã cho cụ T2 đúng như bà A cam kết với cụ T2 tại buổi hòa giải chia đất tháng 7/2011. Hiện nay ông V có căn nhà khác cũng giáp ranh đất của mẹ ông, căn nhà của cụ T2 ông không có ở do có tranh chấp, ông quản lý căn nhà, sáng chiều mở cửa thấp nhang để thờ cúng ông bà.

Do đó, nay ông V có yêu cầu phản tố như sau:

+ Xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, các thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V thửa đất này; Đối với 1/6 quyền sử dụng đất trong hộ căn nhà trên đất của cụ T2 yêu cầu giao lại cho ông V để thực hiện việc thờ cúng, giỗ hằng năm cho ông bà tổ tiên theo đúng ý chí, nguyện vọng của cụ Nguyễn Thị T2 đã tặng cho ông V.

+ Yêu cầu Tòa án giao quyền được nhận tiền thờ cúng đối với bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng (bà Huỳnh Thị Q) và các cậu ruột là liệt sĩ (ông Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn M) mà hiện nay ông V đang thờ cúng.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, ông Trần Văn T1 (có yêu cầu độc lập) có đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Ngọc H thống nhất trình bày:*

Ông T1, bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 331 làm 05 phần bằng nhau, ông T1 yêu cầu được nhận 01 kỷ phần, yêu cầu nhận đất. Đối với căn nhà thì yêu cầu không chia mà yêu cầu giao cho bà A thờ cúng tổ tiên và bà A được toàn quyền quản lý và sử dụng căn nhà này. Đối với các cây trồng trên phần diện tích đất được chia thì có các cây dừa loại A là do cụ T2 trồng, nên phần diện tích đất chia cho người nào thì người đó được hưởng, còn các cây trồng còn lại thì ông T1, bà C đồng ý hoàn trả lại giá trị bằng tiền cho ông V theo giá của Hội đồng định giá đã định.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D (có yêu cầu độc lập) trình bày:*

Bà D là vợ của ông V khi cụ T2 còn sống có tạo lập thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên đây là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, bà D là thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V phần tài sản trong hộ của bà được nhận để cho ông V thờ cúng ông, bà cha mẹ.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc D3, chị Trần Thị Thúy D1, chị Trần Thị Mỹ D2 trình bày:*

Anh D3, chị D1, chị D2 là con của ông V khi cụ T2 còn sống có tạo lập thửa

đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên đây là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, anh D3, chị D1, chị D2 là thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V phần tài sản trong hộ của mà anh D3, chị D1, chị D2 được nhận để cho ông V thờ cúng ông, bà cha mẹ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 254/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng: Các Điều 4, 5, 6, 102, 212, 500, 501, 612, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị C.

1.1. Xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 01 căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lửng, mái lợp tole là di sản cụ T2 chết để lại.

1.2. Chia cho bà Trần Thị A phần đất diện tích 846,9m² (trong đó có 120m² đất ở nông thôn, 727,2m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (03) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 01 căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép + gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lửng, mái lợp tole và 04 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho ông Trần Văn T1 36,17m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Thị C 25,91m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 23,69m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 33,21m.

Buộc bà Trần Thị A hoàn trả lại phần giá trị căn nhà, đường đal, cây cầu, cây trồng cho ông Trần Văn V với số tiền **88.024.057 đồng** (T3 mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn ngàn không trăm năm mươi bảy đồng).

Bà Trần Thị A được quyền sở hữu công trình trên đất gồm chuồng heo kết cấu không mái, cột kèo gỗ, vách tường, nền xi măng diện tích 9m²; đal bê tông diện tích 101,30m²; cây cầu bắc qua kênh công cộng kết cấu trụ bê tông cốt thép, mặt đal bê tông cốt thép, diện tích 13,56m² và các cây trồng như 14 bụi chuối loại 03, 08 cây dừa loại B2, 04 cây dừa loại C sau khi hoàn trả xong giá trị cho ông V.

Buộc ông Trần Văn V di dời 24 cây mai vàng và giao lại căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lững, mái lợp tole cho bà Trần Thị A.

Bà Trần Thị A được quyền thờ cúng và nhận tiền Liệt sĩ Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T3 và bà mẹ Việt Nam anh hùng Huỳnh Thị Q, được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng làm thủ tục nhận tiền thờ cúng hàng năm của Liệt sĩ và bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1.3. Chia cho ông Trần Văn V phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (01) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 08 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị C 20,17m.
- + Hướng Tây giáp ranh xã P 11,92m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 26,59m
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 26,89m.

1.4. Chia cho bà Trần Thị C phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (02) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 02 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị A 25,91m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông Trần Văn V 20,17m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 18,52m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 18,73m.

Buộc bà Trần Thị C hoàn trả lại cho ông Trần Văn V giá trị cây trồng với số tiền **19.861.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm sáu mươi một ngàn đồng).**

Bà Trần Thị C được quyền sở hữu 09 bụi chuối loại 3, 14 cây dừa loại B2, 01 cây dừa loại C, 03 cây mít loại B2 sau khi hoàn trả xong giá trị cây trồng cho ông Trần Văn V.

Buộc ông Trần Văn V di dời 09 cây mai vàng, 01 cây cau trên phần đất chia cho bà Trần Thị C.

1.5. Chia cho Trần Văn T1 phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (04) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 07 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp kênh 39,95m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Thị A 36,17m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 11,23m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 12,33m.

Buộc ông Trần Văn T1 hoàn trả lại giá trị các cây trồng cho ông Trần Văn V với số tiền **12.839.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm ba mươi chín ngàn đồng).**

Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu 11 cây dừa loại B2, 03 cây dừa loại C, 05 bụi chuối loại 3 sau khi hoàn trả xong giá trị cây trồng cho ông Trần Văn V.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Trần Thị A, ông Trần Văn V, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị C được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V về việc xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, các thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V thửa đất này; Đối với 1/6 quyền sử dụng đất trong hộ căn nhà trên đất của cụ T2 yêu cầu giao lại cho ông V để thực hiện việc thờ cúng, giỗ hàng năm cho ông bà tổ tiên theo đúng ý chí, nguyện vọng của cụ

Nguyễn Thị T2 đã tặng cho ông V trước đây; Yêu cầu giao quyền được nhận tiền thờ cúng đối với bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng (bà Huỳnh Thị Q) và các cậu ruột là liệt sĩ (ông Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn M).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị D về việc xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, các thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V thửa đất này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 26/11/2024, bị đơn ông Trần Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 27/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn Trần Văn V vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn V: Thống nhất việc chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của cụ T2; thống nhất di sản thừa kế là thửa đất 331 và căn nhà trên đất. Và cho rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ T2 vào năm 2009 là đúng quy định pháp luật, theo đó hộ gia đình cụ T2 có 07 thành viên nên cụ T2 có 1/7 đối với thửa đất 331. Bà A là người chăm sóc cụ T2, sống chung với cụ T2 vào năm 2011 ngày đi làm, còn cụ T2 có thu hoạch cây trồng, cụ T2 mất do bệnh Covid nên bản án sơ thẩm cho rằng bà A có công chăm sóc nuôi dưỡng cụ T2 để chia di sản cho bà A thêm 01 phần là không phù hợp. Ông V được cho đất ít hơn nên mới có việc hòa giải vào tháng 7/2011. Từ đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, sửa bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự: Đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà D; Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn V: Thửa đất 331 được cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ cụ T2 có nguồn gốc từ cha mẹ cụ T2 cho cụ, không có sự đóng góp của các thành viên trong hộ, nên có căn cứ các định thửa 331 là di sản của cụ

T2 chết để lại. Xét về công sức tôn tạo giữ gìn làm tăng giá trị đất thì bà A và ông V không ai có công, nên di sản thừa kế của cụ T2 chia 04 phần là phù hợp. Đối với tiền thờ cúng Liệt sĩ, Mẹ Việt nam anh hùng sẽ giao cho người quản lý nhà trên thửa 331 khi được chia đất. Từ đó đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là chia thừa kế di sản của cụ T2 làm 04 phần và sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhận định, đề nghị hướng giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A, yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn V, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Châu Á sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia di sản thừa kế; Chia tài sản chung; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Quyền được nhận tiền thờ cúng Liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Hồng X, Nguyễn Thị D, Trần Thị Mỹ D2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung: Ngày 26/11/2024, bị đơn Trần Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 27/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thì coi như từ bỏ việc kháng cáo, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà D.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn V:

Các bên đương sự nguyên đơn và bị đơn, người liên quan cùng trình bày thống nhất: Cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1936 (chết năm 2022) và cụ Trần Văn

C1, sinh năm 1933 (chết năm 1966). Cụ T2 và cụ C1 có 04 người con gồm: Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V. Ngoài ra, cụ T2 và cụ C1 không có con ngoài giá thú. Khi còn sống cụ T2 có tạo lập được tài sản là thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 01 căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lững, mái tole.

Các nội dung chưa thống nhất: Theo ông Trần Văn T1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m² và căn nhà trên đất là di sản của cụ T2 chết để lại và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T2 thành 05 kỷ phần, bà A xin nhận 02 kỷ phần tại vị trí có nhà để ở và thờ cúng tổ tiên. Bị đơn ông Trần Văn V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D cho rằng thửa đất số 331 do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 là tài sản chung của hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy gồm có 06 thành viên, nên chia cho ông V toàn bộ thửa 331.

Xét, căn cứ theo công văn số 1527/CNVPĐKĐĐ ngày 29/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (theo đo đạc thực tế diện tích 2.117,7m²) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H06910 cấp ngày 26/6/2009 do hộ cụ T2 đứng tên, theo hồ sơ lưu trữ không thể hiện thông tin những ai là thành viên trong hộ cụ T2 và tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có danh sách hộ gia đình đính kèm theo. Tuy nhiên, thửa số 331 theo sơ đồ dãy thửa bản đồ 299 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì cụ T2 được UBND huyện C cấp giấy lần đầu ngày 29/11/1994 cho cá nhân cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên tương ứng với thửa số 2801. Đồng thời, theo lời khai bà A, ông T1, bà C và ông V đều xác định phần đất này có nguồn gốc từ cha mẹ của cụ T2 cho cụ T2 và cha mẹ của cụ T2 đã cải tạo từ đất lúa lên thành đất vườn vào năm 1977, những thành viên có tên trong hộ của cụ T2 không ai có công sức đóng góp tạo lập gì đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp trên. Do đó có đầy đủ căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp 2.118,1m² (theo đo đạc thực tế diện tích 2.117,7m²) đây là tài sản của cụ T2, không phải tài sản của hộ gia đình được nhà nước giao đất theo quy định tại Điều 22, Điều 36 Luật đất đai năm 1993. Theo quy định tại Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 việc ghi tên người sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “*Trường hợp hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất... Trường hợp hộ gia đình sử dụng đất là tài sản chung của cả hộ gia đình không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì ghi họ, tên chủ hộ*”. Phần diện tích đất tranh chấp là tài sản của cụ T2 có được do ông bà để lại không phải là trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cũng không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Vì theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995 có quy định: “tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các

thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ”.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn V và yêu cầu độc lập của bà D: Ông V, bà D yêu cầu chia thừa đất số 331 chia cho hộ gia đình gồm 06 thành viên là hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 102, Điều 212 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thừa đất số 331 đây là di sản thừa kế của cụ T2 không phải là tài sản chung của hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy vào năm 2009, do cụ T2 chết không có để lại di chúc để phân chia thừa đất số 331 cho ai, nên phần di sản này sẽ được chia thừa kế theo quy định pháp luật là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn bà Trần Thị A khởi kiện yêu cầu chia thừa đất số 331 làm 05 kỷ phần, bà A xin được nhận 02 kỷ phần ngay tại vị trí căn nhà để ở và thờ cúng. Xét, theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì ông T1, bà C, ông V đều thừa nhận bà A là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng khi cụ T2 còn sống, khi cụ T2 chết bà A là người đứng ra lo ma chay, mồ mã, thờ cúng tổ tiên, lúc cụ T2 còn sống bà A là người trực tiếp quản lý canh tác phần đất này để có thu nhập lo cho cụ T2, nên bà A là người có công trong việc gìn giữ và quản lý di sản. Do đó, ông T1 và bà C cũng thống nhất chia cho bà A được nhận 02 kỷ phần thừa kế là hoàn toàn phù hợp với quy định nội dung Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Văn V cung cấp văn bản trình bày ý kiến của ông Từ Văn H2, sinh năm 1969, bà Đặng Thị S, sinh năm 1951, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972, bà Lê Thị Nguyệt M1, sinh năm 1968, bà Lê Thị Bạch T5, sinh năm 1961, bà Lê Thị N, sinh năm 1966, Phạm Thị Thành A1, sinh năm 1983, bà Lê Thị Tỏ E, sinh năm 1966 cùng địa chỉ ấp A, xã P, huyện C; ông Trần Văn T6, sinh năm 1975 địa chỉ khu phố B, thị trấn B, huyện C. Phần đất tranh chấp và nhà của cụ Nguyễn Thị T2 tọa lạc khu phố B, thị trấn B, huyện C, còn những người làm chứng trình bày ở gần nhà của ông V, bà A1, nhưng lại tọa lạc tại ấp A, xã P. Theo nội dung văn bản trình bày ý kiến có chung cùng một nội dung được đánh máy sẵn và tại phiên tòa ông V thừa nhận các văn bản trình bày ý kiến trên là do luật sư của ông đánh máy, ông đem về cho ký tên, đều đó thể hiện lời trình bày của những người làm chứng trên không khách quan. Tuy nhiên văn bản có nhiều nội dung nhưng cũng thống nhất bà A1 là con gái bỏ chồng nên qua ở tá túc nhà cụ T2 nên gần gũi chăm sóc cụ T2, còn ông V cũng chăm sóc nhưng không phải tắm rửa như bà A1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V thừa nhận từ năm 2000 ông đã ra ở riêng để bán quán, bà A1 về sinh sống với cụ T2 từ năm 2014 cho đến khi cụ T2 chết. Do đó án sơ thẩm đã xác định bà A1 là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng khi cụ T2 còn sống để chia cho bà A1 thêm một kỷ phần thừa kế đối với công chăm sóc, nuôi dưỡng khi cụ T2 còn sống là phù hợp với quy định.

Do đó ông V cung cấp văn bản trình bày ý kiến của những người làm chứng trên để không đồng ý chia thừa kế cho bà A1 và thêm một kỷ phần là không có căn cứ chấp nhận.

Ấn sơ thẩm đã xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (theo đo đạc thực tế diện tích 2.117,7m²) được chia làm 05 kỷ phần, mỗi phần diện tích 423,6m². Kỷ phần của ông T1, bà C, ông V có diện tích bằng nhau là 423,6m² (trong đó kỷ phần mỗi người có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm); kỷ phần của bà A1 là 846,9m² (trong đó có 120m² đất ở nông thôn, 727,2m² đất cây lâu năm) được chia ngay tại vị trí có căn nhà của cụ T2 để lại có ký hiệu trong sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 là số (03). Bởi vì, khi cụ T2 còn sống bà A1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T2 và quản lý di sản, còn ông T1, bà C, ông V hiện đã có chỗ ở khác đã ổn định, nếu chia phần căn nhà này cho ông V thì ông không ở trực tiếp, quản lý sử dụng để thờ cúng, chỉ có bà A1 hiện tại không có nhà để ở, hiện tại bà A1 đang ở trọ, nên Hội đồng xét xử chia cho bà A1 phần đất ngay tại vị trí căn nhà để sinh sống và làm nhà thờ để thờ cúng tổ tiên sau này là hoàn toàn phù hợp. Đối với căn nhà diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lững, mái tole là di sản cụ T2 để lại theo biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 của Hội đồng định giá có giá trị 144.335.671 đồng, đây là di sản của cụ T2, bà A1 đồng ý chia căn nhà 04 kỷ phần, phần mỗi người là 36.083.917 đồng. Tuy nhiên, ông T1 và bà C đồng ý chia lại kỷ phần mình được nhận cho bà A1, nên Hội đồng xét xử buộc bà A1 hoàn lại kỷ phần căn nhà cho ông V với số tiền **36.083.917 đồng**. Ngoài ra, trên vị trí đất chia cho bà A1 thì ông V có làm đường dal giá trị **7.009.614 đồng**, cây cầu bắc qua kênh công cộng giá trị **18.950.100 đồng**, chuồng heo diện tích 13m² giá trị **364.426 đồng** và cây trồng như 14 bụi chuối loại 3 giá 1.204.000 đồng, 04 cây dừa loại A giá 8.800.000 đồng, 08 cây dừa loại B2 giá 8.560.000 đồng, 04 cây dừa loại C giá 852.000 đồng. Đối với 04 cây dừa loại A giá 8.800.000 đồng do cụ T2 trồng nên chia cho bà A1 được quyền sở hữu, buộc bà A1 hoàn trả giá trị dừa loại B2 08 cây, dừa loại C 04 cây, 14 bụi chuối cho ông V số tiền **10.616.000 đồng**. Đồng thời, lúc ông V quản lý nhà thì có sửa lại mái tole nhà dưới số tiền **15.000.000 đồng**. Như vậy, tổng số tiền buộc bà A1 hoàn lại cho ông V là 36.083.917 đồng + 7.009.614 đồng + 18.950.100 đồng + 364.426 đồng + 10.616.000 đồng + 15.000.000 đồng = **88.024.057 đồng**. Còn đối với 24 cây mai vàng trên đất di dời được, nên buộc ông V di dời các cây mai này.

Ngoài ra, đối với việc thờ cúng và nhận tiền Liệt sĩ Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn T3 theo công văn số 509/CV-UBND ngày 08/10/2024 của UBND thị trấn B xác định trước đây khi cụ T2 còn sống thì bà A1 là người ký tên nhận thay, bà mẹ Việt Nam anh hùng Huỳnh Thị Q theo công văn số 510/CV-UBND ngày 09/10/2024 của UBND xã C xác định do bà A1 là người nhận tiền thờ cúng. Như vậy, khi cụ T2 còn sống thì bà A1 là người trực tiếp thờ cúng Liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng và nhận tiền thờ cúng, do Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho bà A1 phần thừa kế nhiều hơn để có trách nhiệm thờ cúng, nên tiếp tục giao cho bà A1 thờ cúng Liệt sĩ M, T3, bà mẹ Việt Nam anh hùng cụ Q và nhận tiền thờ cúng là hoàn toàn phù hợp với đạo đức xã hội, tập quán địa phương và quy định pháp luật.

Ông V yêu cầu được chia 1/6 diện tích thửa 331 và căn nhà của cụ T2 để lại

do cụ T2 có hứa tặng cho ông V, do ông V là con út trong gia đình là con trai theo phong tục tập quán có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên và yêu cầu được nhận tiền thờ cúng Liệt sĩ Nguyễn Văn M và Nguyễn Văn T3, bà mẹ Việt Nam anh hùng Huỳnh Thị Q. Xét, ông V cho rằng vào tháng 7/2011 khi tổ hòa giải ấp B (nay là khu phố B) có giải quyết tranh chấp thửa 331 thì cụ T2 cho ông V thửa 331 nhưng đây chỉ là lời trình bày ông V không được bà A1, ông T1, bà C thừa nhận và không có biên bản hòa giải để chứng minh và không có giấy tờ hợp đồng tặng cho gì xác định cụ T2 cho ông V phần đất và nhà trên thửa 331. Mặc dù, ông V là con trai út trong gia đình nhưng theo lời khai của ông T1, bà C cùng với những người làm chứng có nhà ở lân cận với cụ T2 là bà Cao Thị Í, Huỳnh Thị Ngọc G, Lê Thị L1, Lê Thị L2, Hồ Thị Đ đều xác định lúc cụ T2 còn sống thì ông V không làm tròn trách nhiệm của người con út trong gia đình để phụng dưỡng, chăm sóc nuôi mẹ già lúc đau ốm, bệnh tật mà ông V cất nhà ở riêng, nên trong thời gian 10 năm khi cụ T2 còn sống thì bà A1 về ở trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ T2 cho đến khi cụ T2 mất, sau khi cụ T2 mất bà A1 lo ma chay, mồ mã, thờ cúng tổ tiên ông bà luôn hoàn thành trách nhiệm của người con đối với cha mẹ. Cho nên, từ khi cụ T2 chết thì ông V mới về phần đất này tranh giành căn nhà thờ này với bà A1 và làm các công trình phụ khác, nhưng thực tế ông V đã có cất nhà ở kiên cố có nơi sinh sống ổn định. Còn bà A1 sau khi ly thân chồng thì từ khi ông V về tranh giành căn nhà thờ phải thuê nhà trọ sinh sống và các anh chị em ông T1 và bà C đều thống nhất chia cho bà A1 phần nhiều hơn và giao căn nhà thờ để thờ cúng. Đồng thời, bà A1 sẽ trực tiếp thờ cúng nhận tiền thờ cúng Liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng là hoàn toàn phù hợp, nên yêu cầu của ông V về chia căn nhà phần đất cụ T2 tặng cho 1/6 trong thửa 331 và nhận tiền thờ cúng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần đất thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (theo đo đạc thực tế diện tích 2.117,7m²) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận số vào sổ H06910 cấp ngày 26/6/2009 do hộ cụ T2 đứng tên, được Hội đồng xét xử chia cho những người thừa kế bà Trần Thị A, ông Trần Văn V, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị C, vị trí thửa đất ở hướng bắc nằm giáp với kênh lộ đường huyện 63. Nhựa, qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/8/2024 thì kênh này rộng khoảng 04m, hiện các hộ dân sinh sống phía bên kênh lộ muốn đi qua đường H. Nhựa thì phải bắc cầu qua kênh, nên khi Hội đồng xét xử xem xét chia 04 phần đất cho bà A, ông V, ông T1 và bà C thì không có mở lối đi phía trước phần đất, mà sau này nếu bà A, ông V, bà C và ông T1 có cất nhà thì sẽ bắc cầu qua kênh để đi qua đường H. Nhựa.

Ông V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Ông V, bà D được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[6] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Văn V là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có một phần là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 3 Điều 296, khoản 1 khoản 5 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 227, 228, 271, 272, 273, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 212, 500, 501, 612, 649, 650, 651 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 và Điều 45 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn V;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 254/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị C.

1.1. Xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 01 căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lửng, mái lợp tole là di sản cụ T2 chết để lại.

1.2. Chia cho bà Trần Thị A phần đất diện tích 846,9m² (trong đó có 120m² đất ở nông thôn, 727,2m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (03) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 01 căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép + gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lững, mái lợp tole và 04 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho ông Trần Văn T1 36,17m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Thị C 25,91m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 23,69m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 33,21m.

Buộc bà Trần Thị A hoàn trả lại phần giá trị căn nhà, đường đal, cây cầu, cây trồng cho ông Trần Văn V với số tiền **88.024.057 đồng** (T3 mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn ngàn không trăm năm mươi bảy đồng).

Bà Trần Thị A được quyền sở hữu công trình trên đất gồm chuồng heo kết cấu không mái, cột kèo gỗ, vách tường, nền xi măng diện tích 9m²; đal bê tông diện tích 101,30m²; cây cầu bắc qua kênh công cộng kết cấu trụ bê tông cốt thép, mặt đal bê tông cốt thép, diện tích 13,56m² và các cây trồng như 14 bụi chuối loại 03, 08 cây dừa loại B2, 04 cây dừa loại C sau khi hoàn trả xong giá trị cho ông V.

Buộc ông Trần Văn V di dời 24 cây mai vàng và giao lại căn nhà cất trên đất diện tích 113,12m² kết cấu mái lợp tole + ngói, cột bê tông cốt thép gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tole lững, mái lợp tole cho bà Trần Thị A.

Bà Trần Thị A được quyền thờ cúng và nhận tiền Liệt sĩ Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T3 và bà mẹ Việt Nam anh hùng Huỳnh Thị Q, được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng làm thủ tục nhận tiền thờ cúng hàng năm của Liệt sĩ và bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1.3. Chia cho ông Trần Văn V phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (01) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 08 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị C 20,17m.

- + Hướng Tây giáp ranh xã P 11,92m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 26,59m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 26,89m.

1.4. Chia cho bà Trần Thị C phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (02) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 02 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị A 25,91m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông Trần Văn V 20,17m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 18,52m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 18,73m.

Buộc bà Trần Thị C hoàn trả lại cho ông Trần Văn V giá trị cây trồng với số tiền **19.861.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm sáu mươi một ngàn đồng).**

Bà Trần Thị C được quyền sở hữu 09 bụi chuối loại 3, 14 cây dừa loại B2, 01 cây dừa loại C, 03 cây mít loại B2 sau khi hoàn trả xong giá trị cây trồng cho ông Trần Văn V.

Buộc ông Trần Văn V di dời 09 cây mai vàng, 01 cây cau trên phần đất chia cho bà Trần Thị C.

1.5. Chia cho Trần Văn T1 phần đất diện tích 423,6m² (trong đó có 60m² đất ở nông thôn, 363,6m² đất cây lâu năm) theo sơ đồ đo đạc ngày 02/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C có ký hiệu số (04) trong thửa số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m²) trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 1.817,7m² đất cây lâu năm tọa lạc tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho bà Nguyễn Thị T2 đại diện hộ đứng tên và 07 cây dừa loại A, phần đất có tứ cận số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp kênh 39,95m.
- + Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Thị A 36,17m.
- + Hướng Nam giáp với đất ông Phạm Văn H1 11,23m.
- + Hướng Bắc giáp với kênh lộ 12,33m.

Buộc ông Trần Văn T1 hoàn trả lại giá trị các cây trồng cho ông Trần Văn V với số tiền **12.839.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm ba mươi chín ngàn đồng).**

Ông Trần Văn T1 được quyền sở hữu 11 cây dừa loại B2, 03 cây dừa loại C,

05 bụi chuối loại 3 sau khi hoàn trả xong giá trị cây trồng cho ông Trần Văn V.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà Trần Thị A, ông Trần Văn V, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị C được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V về việc xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, các thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V thửa đất này; Đối với 1/6 quyền sử dụng đất trong hộ căn nhà trên đất của cụ T2 yêu cầu giao lại cho ông V để thực hiện việc thờ cúng, giỗ hàng năm cho ông bà tổ tiên theo đúng ý chí, nguyện vọng của cụ Nguyễn Thị T2 đã tặng cho ông V trước đây; Yêu cầu giao quyền được nhận tiền thờ cúng đối với bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng (bà Huỳnh Thị Q) và các cậu ruột là liệt sĩ (ông Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn M).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị D về việc xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.118,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 2117,7m²) do UBND huyện C cấp ngày 26/6/2009 cho cụ Nguyễn Thị T2 đại diện hộ gia đình đứng tên là tài sản chung hộ gia đình gồm 06 thành viên, các thành viên trong hộ thống nhất giao cho ông V thửa đất này.

4. Về án phí: Bà Trần Thị A, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị C được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị D được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

H3 lại cho bà Trần Thị A số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016351 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt

